

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2017)
Ông Nguyễn Vũ Phan	Thành viên (bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2017)
Bà Nguyễn Thị Cúc	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017)
Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017)
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên
Ông Lê Hữu Hạnh	Thành viên
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên
Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Cúc	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2017)
Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2017)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thành Dư	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Lê Anh Đức	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017)
Ông Trần Văn Dân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

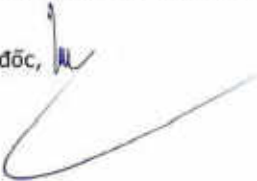
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám đốc
Ngày 07 tháng 8 năm 2017

Số: 103 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 8 năm 2017, từ trang 4 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2013-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 07 tháng 8 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017


Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.046.371.454.146	3.093.009.616.407
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	35.408.948.466	150.275.926.525
1. Tiền	111		35.408.948.466	65.775.926.525
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	84.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	65.000.000	65.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65.000.000	65.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93.155.809.313	82.241.929.516
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	40.461.168.250	34.523.228.986
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.191.824.778	18.557.867.930
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	23.933.331.712	28.092.938.520
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	1.569.484.573	1.067.894.080
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.862.788.516.625	2.816.746.572.329
1. Hàng tồn kho	141		2.862.788.516.625	2.816.746.572.329
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54.953.179.742	43.680.188.037
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	54.806.865.568	43.042.333.528
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		82.849.699	679.179
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	63.464.475	637.175.330
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		518.044.786.046	498.045.418.497
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.291.312.324	25.327.846.311
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	33.291.312.324	25.327.846.311
II. Tài sản cố định	220		404.681.788.105	413.908.550.228
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	199.263.064.419	205.305.008.346
- Nguyên giá	222		378.795.078.680	366.644.007.032
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(179.532.014.261)	(161.338.998.686)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	205.418.723.686	208.603.541.882
- Nguyên giá	228		210.841.998.873	213.344.195.473
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.423.275.187)	(4.740.653.591)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		24.563.078.966	7.532.817.898
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	24.563.078.966	7.532.817.898
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	20.000.000.000	20.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		395.271.613.400	395.271.613.400
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
V. Tài sản dài hạn khác	260		35.508.606.651	31.276.204.060
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	32.585.522.677	28.353.120.086
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	2.923.083.974	2.923.083.974
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.564.416.240.192	3.591.055.034.904


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.830.664.303.623	2.092.223.670.982
I. Nợ ngắn hạn	310		1.778.762.102.379	2.026.224.469.738
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	190.478.911.664	325.581.536.057
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.021.438.307	55.810.213.794
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	85.636.064.439	86.322.377.598
4. Phải trả người lao động	314		44.948.859.296	26.829.393.326
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	56.283.017.950	6.354.714.739
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	42.411.152.962	27.167.081.033
7. Vay ngắn hạn	320	19	1.281.387.148.867	1.457.954.945.047
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55.595.508.894	40.204.208.144
II. Nợ dài hạn	330		51.902.201.244	65.999.201.244
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	628.026.000	628.026.000
2. Vay dài hạn	338	20	44.897.000.000	58.994.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	6.377.175.244	6.377.175.244
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.733.751.936.569	1.498.831.363.922
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.733.751.936.569	1.498.831.363.922
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		982.745.770.000	982.745.770.000
- Cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết	411a		982.745.770.000	982.745.770.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(7.090.000)	(7.090.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		220.087.556.918	144.087.556.918
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		530.925.699.651	372.005.127.004
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		153.436.032.604	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		377.489.667.047	372.005.127.004
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.564.416.240.192	3.591.055.034.904


 Nguyễn Thành Đạt
 Người lập biểu


 Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng


 Cao Thị Ngọc Dung
 Tổng Giám đốc
 Ngày 07 tháng 8 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.480.127.401.842		3.941.729.880.588	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		30.912.892.531		22.388.800.218	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	5.449.214.509.311		3.919.341.080.370	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	4.515.835.494.662		3.219.650.565.392	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		933.379.014.649		699.690.514.978	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	6.769.400.402		5.915.895.064	
7. Chi phí tài chính	22	28	36.443.031.047		124.250.886.900	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.160.099.426		38.237.408.560	
8. Chi phí bán hàng	25	29	358.749.407.806		257.889.006.449	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	78.826.547.825		60.695.913.647	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		466.129.428.373		262.770.603.046	
11. Thu nhập khác	31	31	5.763.559.141		44.486.489.108	
12. Chi phí khác	32	32	501.322.541		1.608.389.609	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.262.236.600		42.878.099.499	
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		471.391.664.973		305.648.702.545	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	93.901.997.926		60.377.645.380	
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		<u>377.489.667.047</u>		<u>245.271.057.165</u>	



Nguyễn Thành Đạt
Người lập biểu



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này		Kỳ trước	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	471.391.664.973		305.648.702.545	
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
Khấu hao tài sản cố định	02	18.939.335.289		16.344.382.622	
Các khoản dự phòng	03	-		84.691.750.000	
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	246.237.678		(208.462.157)	
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(9.106.491.065)		(47.112.714.979)	
Chi phí lãi vay	06	35.160.099.426		38.237.408.560	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	516.630.846.301		397.601.066.591	
Tăng các khoản phải thu	09	(17.532.438.860)		(16.681.832.444)	
Tăng hàng tồn kho	10	(46.041.944.296)		(186.116.893.055)	
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11	(107.277.036.700)		33.413.552.131	
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(15.996.934.631)		5.473.138.729	
Tiền lãi vay đã trả	14	(35.857.587.904)		(35.210.944.904)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(89.992.174.388)		(37.754.344.108)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-		8.466.793.383	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(29.608.699.250)		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	174.324.030.272		169.190.536.323	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(29.249.584.716)		(20.715.630.036)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	7.804.000.000		150.004.500.000	
3. Tiền thu tiền gửi tiết kiệm, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-		(190.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-		140.000.000.000	
5. Thu lãi tiền gửi tiết kiệm, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	809.241.547		450.440.492	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.636.343.169)		79.739.310.456	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.692.143.428.384		1.374.047.879.893	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.882.677.809.107)		(1.497.270.547.636)	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(78.054.099.950)		(49.136.934.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(268.588.480.673)		(172.359.601.743)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(114.900.793.570)		76.570.245.036	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	150.275.926.525		34.348.296.246	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	33.815.511		25.169.437	
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	35.408.948.466		110.943.710.719	


 Nguyễn Thành Đạt
 Người lập biểu


 Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng




 Cao Thị Ngọc Dung
 Tổng Giám đốc
 Ngày 07 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004 và các giấy chứng nhận đăng ký điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008. Mã chứng khoán là PNJ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 4.431 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.951 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai trăm hai mươi chín (229) cửa hàng (trong đó có 6 cửa hàng có 2 điểm bán) tọa lạc tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các công ty con của Công ty bao gồm:

- Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO - Công ty con
- Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ - Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có bốn mươi chín (49) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam. Trong đó, một số chi nhánh lớn bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Biên Hòa
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Huế
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Vĩnh Long
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Nha Trang
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Tây Nguyên

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cùng với kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao vì quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho việc bán hàng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát sinh liên quan đến việc xây dựng trung tâm thương mại phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào các chi phí phát sinh trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	25.324.391.483	43.880.544.353
Tiền gửi ngân hàng	7.570.521.263	17.438.949.836
Tiền đang chuyển	2.514.035.720	4.456.432.336
Các khoản tương đương tiền	-	84.500.000.000
	35.408.948.466	150.275.926.525

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	65.000.000	-	65.000.000	65.000.000	-	65.000.000
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	395.271.613.400	(395.271.613.400)	-	395.271.613.400	(395.271.613.400)	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("DAB") (*)	395.271.613.400	(395.271.613.400)	-	395.271.613.400	(395.271.613.400)	-
	415.336.613.400	(395.271.613.400)	20.065.000.000	415.336.613.400	(395.271.613.400)	20.065.000.000

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng này là đầy đủ và phù hợp với các qui định kế toán hiện hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5.b.1. Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị khoản đầu tư VND	Hoạt động chính
Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	10.000.000.000	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thời trang
Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	10.000.000.000	Cung cấp dịch vụ giám định và tư vấn vàng, bạc, đá quý
				20.000.000.000	

Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO ("CFC") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0309279212 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CFC có trụ sở đăng ký tọa lạc tại số 170E Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của CFC là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thời trang, trang sức vàng và bạc, các sản phẩm nghệ thuật và thủ công.

Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ ("PLC") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PLC có trụ sở đăng ký kinh doanh tọa lạc tại số 205 Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PLC là cung cấp dịch vụ giám định và tư vấn liên quan đến vàng, bạc và đá quý.

5.b.2. Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Đông Á ("DAB")	395.271.613.400	395.271.613.400
	395.271.613.400	395.271.613.400

Thông tin chi tiết về công ty trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị khoản đầu tư VND	Hoạt động chính
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("DAB")	Thành phố Hồ Chí Minh	7,69	7,69	395.271.613.400	Hoạt động kinh doanh liên quan đến hoạt động tài chính, ngân hàng

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Nước giải khát Coca Cola Việt Nam	7.610.529.890	-
FH Trautz GmbH	5.156.382.295	8.044.011.168
Công ty DC&D	5.522.812.004	3.448.548.729
Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO (Thuyết minh số 36)	1.100.571.027	822.683.491
Các khoản phải thu khách hàng khác	21.070.873.034	22.207.985.598
	40.461.168.250	34.523.228.986

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng cho nhân viên	2.530.798.376	705.372.244
- Phải thu khác	21.402.533.336	27.387.566.276
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	16.063.318.743	20.242.298.200
Khác	5.339.214.593	7.145.268.076
	23.933.331.712	28.092.938.520
b. Dài hạn		
- Kỳ quỹ dài hạn thuê cửa hàng	33.291.312.324	25.327.846.311

8. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Vàng (chì)	425	1.423.938.217	230	770.583.999
Tài sản khác	-	145.546.356	-	297.310.081
	425	1.569.484.573	230	1.067.894.080

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hàng mua đang đi đường	30.526.741.453	86.017.812.275
Nguyên liệu, vật liệu	129.644.639.622	147.661.925.780
Công cụ, dụng cụ	33.302.820.283	25.257.327.045
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	157.257.513.676	284.243.247.575
Thành phẩm	214.559.106.706	233.956.735.746
Hàng hoá	2.246.942.236.113	1.976.744.705.226
Hàng gửi bán	50.555.458.772	62.864.818.682
	2.862.788.516.625	2.816.746.572.329

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, hàng tồn kho với giá trị là 1.165.916.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.690.467.990.000 đồng) đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 19).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ và dụng cụ	35.131.996.781	27.294.680.295
- Chi phí thuê cửa hàng	7.297.980.641	4.941.083.841
- Chi phí đồng phục nhân viên	7.179.296.300	6.242.736.500
- Chi phí quảng cáo	3.419.327.022	3.157.643.786
- Các khoản khác	1.778.264.824	1.406.189.106
	54.806.865.568	43.042.333.528
b. Dài hạn		
- Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	19.982.517.833	15.730.798.463
- Chi phí công cụ và dụng cụ	9.745.506.191	9.762.659.984
- Chi phí quảng cáo	1.544.355.345	1.433.045.277
- Chi phí thuê cửa hàng	312.591.473	898.700.471
- Các khoản khác	1.000.551.835	527.915.891
	32.585.522.677	28.353.120.086

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	128.935.217.684	183.177.587.017	18.590.288.516	35.940.913.815	366.644.007.032
Tăng trong kỳ	-	6.636.731.445	1.756.720.000	3.825.872.203	12.219.323.648
Thanh lý	-	(32.788.000)	-	(35.464.000)	(68.252.000)
Số dư cuối kỳ	<u>128.935.217.684</u>	<u>189.781.530.462</u>	<u>20.347.008.516</u>	<u>39.731.322.018</u>	<u>378.795.078.680</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	25.948.425.860	103.657.593.569	6.839.974.418	24.893.004.839	161.338.998.686
Khấu hao trong kỳ	2.728.720.602	11.072.957.681	971.523.283	3.483.512.127	18.256.713.693
Thanh lý	-	(28.234.118)	-	(35.464.000)	(63.698.118)
Số dư cuối kỳ	<u>28.677.146.462</u>	<u>114.702.317.132</u>	<u>7.811.497.701</u>	<u>28.341.052.966</u>	<u>179.532.014.261</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối kỳ	<u>100.258.071.222</u>	<u>75.079.213.330</u>	<u>12.535.510.815</u>	<u>11.390.269.052</u>	<u>199.263.064.419</u>
Tại ngày đầu kỳ	<u>102.986.791.824</u>	<u>79.519.993.448</u>	<u>11.750.314.098</u>	<u>11.047.908.976</u>	<u>205.305.008.346</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20, giá trị tài sản trên đất được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 ở các ngân hàng thương mại là 94.842.285.330 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 94.842.285.330 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 80.226.987.267 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 72.857.449.096 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	205.405.507.890	7.938.687.583	213.344.195.473
Thanh lý trong kỳ	(2.502.196.600)	-	(2.502.196.600)
Số dư cuối kỳ	<u>202.903.311.290</u>	<u>7.938.687.583</u>	<u>210.841.998.873</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	4.740.653.591	4.740.653.591
Khấu hao trong kỳ	-	682.621.596	682.621.596
Số dư cuối kỳ	-	<u>5.423.275.187</u>	<u>5.423.275.187</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối kỳ	<u>202.903.311.290</u>	<u>2.515.412.396</u>	<u>205.418.723.686</u>
Tại ngày đầu kỳ	<u>205.405.507.890</u>	<u>3.198.033.992</u>	<u>208.603.541.882</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20, giá trị quyền sử dụng đất được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 ở các ngân hàng thương mại là 197.828.664.410 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 197.828.664.410 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.112.471.613 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.112.471.613 đồng).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu/nộp trong kỳ	Số đã thu/nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	627.332.217	(30.631.969.780)	30.062.228.635	57.591.072
Thuế xuất nhập khẩu	9.843.113	(834.223.892)	829.254.182	4.873.403
Thuế khác	-	(137.300.000)	138.300.000	1.000.000
	<u>637.175.330</u>	<u>(31.603.493.672)</u>	<u>31.029.782.817</u>	<u>63.464.475</u>
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	17.778.575.801	104.564.880.937	(104.490.044.183)	17.853.412.555
Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.842.622.620	93.901.997.926	(89.992.174.388)	61.752.446.158
Thuế thu nhập cá nhân	2.894.061.159	6.299.467.652	(7.759.750.356)	1.433.778.455
Thuế khác	7.807.118.018	251.273.325	(3.461.964.072)	4.596.427.271
	<u>86.322.377.598</u>	<u>205.017.619.840</u>	<u>(205.703.932.999)</u>	<u>85.636.064.439</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cửa hàng tại Vincom Quảng Ngãi	14.900.000.000	-
Cửa hàng tại Vincom Thanh Hoá	9.468.078.966	7.337.817.898
Chi phí xây dựng cửa hàng	195.000.000	195.000.000
	<u>24.563.078.966</u>	<u>7.532.817.898</u>

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ này và năm trước:

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác
	<u>VND</u>
Số dư đầu năm trước	3.098.940.957
Chuyển sang lợi nhuận năm trước	(175.856.983)
Số dư đầu kỳ này	<u>2.923.083.974</u>
Chuyển sang lợi nhuận trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ này	<u>2.923.083.974</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Forte Jewellery (HK)	49.842.217.873	49.842.217.873	91.846.814.195	91.846.814.195
Công ty TNHH Shrenuj Fareast	46.010.970.581	46.010.970.581	54.758.478.557	54.758.478.557
Các đối tượng khác	94.625.723.210	94.625.723.210	178.976.243.305	178.976.243.305
	<u>190.478.911.664</u>	<u>190.478.911.664</u>	<u>325.581.536.057</u>	<u>325.581.536.057</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí quảng cáo	34.408.019.068	-
Chi phí thanh lý hàng mua lại và hàng lỗi tồn lâu	18.613.554.046	-
Chi phí lãi vay	2.559.111.936	3.522.244.251
Chi phí thuê cửa hàng	702.332.900	1.621.370.756
Chi phí khác	-	1.211.099.732
	<u>56.283.017.950</u>	<u>6.354.714.739</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2.486.102.260	533.501.183
- Kinh phí công đoàn	949.432.019	793.049.183
- Bảo hiểm xã hội	3.426.805.525	-
- Bảo hiểm y tế	368.480.642	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	246.064.180	-
- Phải trả thường Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	12.200.000.000	-
- Phải trả quỹ Hội đồng Quản trị	3.208.939.568	494.729.568
- Phải trả quỹ Ban Giám đốc	1.419.901.517	3.571.168.667
- Phải trả quỹ công đoàn	5.984.504.755	5.902.835.563
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thay cho cổ đông	4.531.133.392	4.555.873.392
- Cổ tức phải trả	1.915.044.995	1.350.050.545
- Khác	5.674.744.109	9.965.872.932
	<u>42.411.152.962</u>	<u>27.167.081.033</u>
b. Dài hạn		
- Khác	628.026.000	628.026.000
	<u>43.039.178.962</u>	<u>27.795.107.033</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

19. VAY NGÂN HẠN

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Ngân hàng TMCP Á Châu	43.884.630.000	43.884.630.000	-	(43.884.630.000)	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	247.746.000.000	247.746.000.000	585.241.747.449	(410.946.000.000)	422.041.747.449	422.041.747.449
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	260.503.558.537	260.503.558.537	228.638.654.789	(326.769.939.138)	162.372.274.188	162.372.274.188
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	66.400.000.000	66.400.000.000	67.000.000.000	(128.300.000.000)	5.100.000.000	5.100.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	60.000.000.000	60.000.000.000	50.000.000.000	(60.000.000.000)	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	4.000.000.000	4.000.000.000	24.402.654.674	(4.000.000.000)	24.402.654.674	24.402.654.674
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam	79.295.679.416	79.295.679.416	79.672.401.120	(127.440.181.354)	31.527.899.182	31.527.899.182
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	99.079.954.535	99.079.954.535	23.700.000.000	(122.779.954.535)	-	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	133.708.080.000	133.708.080.000	205.243.590.000	(278.949.640.000)	60.002.030.000	60.002.030.000
Ngân hàng China Construction	104.187.768.760	104.187.768.760	-	(104.187.768.760)	-	-
Ngân hàng TMCP Xây dựng Petrolimex	59.399.532.596	59.399.532.596	178.094.957.021	(118.915.941.857)	118.578.547.760	118.578.547.760
Ngân hàng TMCP Bán Việt	18.867.373.805	18.867.373.805	11.306.977	(18.878.680.782)	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	(7.000.000.000)	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty TNHH MTV Giám định PVI (Thuyết minh số 36)	239.988.367.398	239.988.367.398	241.906.344.723	(116.036.716.507)	365.857.995.614	365.857.995.614
Các cá nhân	31.894.000.000	31.894.000.000	14.097.000.000	(15.487.000.000)	30.504.000.000	30.504.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20)	1.457.954.945.047	1.457.954.945.047	1.707.008.656.753	(1.883.576.452.933)	1.281.387.148.867	1.281.387.148.867

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại với lãi suất thả nổi để phục vụ nhu cầu vốn lưu động của công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ VNĐ	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	422.041.747.449	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2017 đến ngày 30 tháng 10 năm 2017	5,2-5,4	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	162.372.274.188	Từ ngày 07 tháng 8 năm 2017 đến ngày 22 tháng 12 năm 2017	5,5	Tín chấp, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.100.000.000	Ngày 13 tháng 12 năm 2017	5,8	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	50.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 10 năm 2017 đến ngày 22 tháng 11 năm 2017	5,95	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội	24.402.654.674	Từ ngày 04 tháng 8 năm 2017 đến ngày 28 tháng 9 năm 2017	5,4-5,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam	31.527.899.182	Từ ngày 11 tháng 10 năm 2017 đến ngày 21 tháng 12 năm 2017	3,0	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	60.002.030.000	Từ ngày 11 tháng 8 năm 2017 đến ngày 9 tháng 9 năm 2017	5,9	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Bản Việt	118.578.547.760	Từ ngày 12 tháng 10 năm 2017 đến ngày 22 tháng 11 năm 2017	2,6-2,9	Tín chấp
Công ty TNHH MTV Giám định PNI	11.000.000.000	Từ ngày 14 tháng 8 năm 2017 đến 07 tháng 6 năm 2018	3,0-8,0	Tín chấp
Các cá nhân	365.857.995.614	Từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 đến 30 tháng 6 năm 2018	3,0-8,0	Tín chấp
Vay dài hạn đến hạn trả	30.504.000.000			
	<u>1.281.387.148.867</u>			

20. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	26.370.000.000	26.370.000.000	-	(9.730.000.000)	16.640.000.000	16.640.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	46.018.000.000	46.018.000.000	-	(5.757.000.000)	40.261.000.000	40.261.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	18.500.000.000	18.500.000.000	-	-	18.500.000.000	18.500.000.000
	90.888.000.000	90.888.000.000	-	(15.487.000.000)	75.401.000.000	75.401.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo
	VND	%/năm		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	16.640.000.000	6,0	2018	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 52A+52B Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, TP.HCM; số 159A Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, TP.HCM; 577 Nguyễn Kiệm, Quận Phú Nhuận, TP.HCM; 174 Lê Thánh Tôn, Quận 1, TP.HCM
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	40.261.000.000	8,20	2020	Quyền sử dụng đất tại số 7 An Dương Vương, Phường 8, Quận 5, TP.HCM và số 6A Trần Nhân Tông, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	18.500.000.000	7,0	2021	02 căn nhà phố thương mại tại địa chỉ PG1-05 và PG1-05A số 209 đường 30/4, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
	75.401.000.000			

Khoản phải trả dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	30.504.000.000	31.894.000.000
Trong năm thứ hai	16.564.000.000	24.904.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	28.333.000.000	34.090.000.000
	75.401.000.000	90.888.000.000
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 19)	30.504.000.000	31.894.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	44.897.000.000	58.994.000.000

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn là trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016					
Số dư đầu kỳ	982.745.770.000	(7.090.000)	219.647.610.783	170.676.962.249	1.373.063.253.032
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	245.271.057.165	245.271.057.165
Cổ tức công bố	-	-	-	(147.410.802.000)	(147.410.802.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(15.230.000.000)	(15.230.000.000)
Trích quỹ khác	-	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Số dư cuối kỳ	982.745.770.000	(7.090.000)	219.647.610.783	248.807.217.414	1.451.193.508.197
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Số dư đầu kỳ	982.745.770.000	(7.090.000)	144.087.556.918	372.005.127.004	1.498.831.363.922
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	377.489.667.047	377.489.667.047
Cổ tức công bố	-	-	-	(78.619.094.400)	(78.619.094.400)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	76.000.000.000	(76.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	-	-	-	(6.750.000.000)	(6.750.000.000)
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	-	-	-	(12.200.000.000)	(12.200.000.000)
Số dư cuối kỳ	982.745.770.000	(7.090.000)	220.087.556.918	530.925.699.651	1.733.751.936.569

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 604/2017/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 27 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

- Chia Cổ tức năm 2016 với số tiền 78.619.094.000 đồng. Trong kỳ, Công ty đã chi trả cổ tức với số tiền là 78.054.099.950 đồng.
- Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển và thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc với số tiền lần lượt là 6.750.000.000 đồng, 45.000.000.000 đồng, 76.000.000.000 đồng và 12.200.000.000 đồng.

Cổ phần – Cổ phần phổ thông

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Số cổ phần	Số cổ phần
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	98.274.577	98.274.577
<i>Cổ phần phổ thông</i>	98.274.577	98.274.577
Số lượng cổ phiếu quỹ	(709)	(709)
<i>Cổ phần phổ thông</i>	(709)	(709)
Số lượng cổ phần đang lưu hành	98.273.868	98.273.868
<i>Cổ phần phổ thông</i>	<u>98.273.868</u>	<u>98.273.868</u>

Cổ phần phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn góp của chủ sở hữu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn góp của chủ sở hữu đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Cao Thị Ngọc Dung	99.667.140.000	10,14%	99.667.140.000	10,14%
Aims Asset Management Sdn Bhn (i)	15.000.000.000	1,53%	55.320.900.000	5,63%
Quỹ Đầu tư Route One	52.260.100.000	5,32%	52.260.100.000	5,32%
Cổ đông khác	815.818.530.000	83,01%	775.497.630.000	78,91%
	<u>982.745.770.000</u>	<u>100%</u>	<u>982.745.770.000</u>	<u>100%</u>

(i) Tổ chức Aims Asset Management Sdn Bhn đã giảm tỷ lệ sở hữu từ 5.532.090 cổ phiếu chiếm 5,63% xuống còn 1.500.000 cổ phiếu chiếm 1,53% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty từ ngày 04 tháng 5 năm 2017 và không còn là cổ đông lớn của Công ty. Lượng cổ phiếu của Tổ chức Aims Asset Management Sdn Bhn được chuyển nhượng cho các tổ chức nước ngoài.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	USD	84.612	137.582
Euro	EUR	513	-
Đô la Úc	AUD	486	495
Đô la Singapore	SGD	<u>174</u>	<u>518</u>

Hàng hoá nhận cầm cố, thế chấp

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận đang nhận cầm cố, thế chấp các sản phẩm trang sức vàng và đá quý có giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 2.889.500.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.301.900.000 đồng).

24. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán vàng, bạc và đồ trang sức	5.572.269.483.721	4.002.470.819.636
Doanh thu bán phụ kiện	11.712.086.838	9.668.539.198
Cung cấp dịch vụ	4.315.269.972	5.690.770.409
Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp	(108.169.438.689)	(76.100.248.655)
	<u>5.480.127.401.842</u>	<u>3.941.729.880.588</u>
Hàng bán bị trả lại	(30.912.892.531)	(22.388.800.218)
	<u>5.449.214.509.311</u>	<u>3.919.341.080.370</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán vàng, bạc, đồ trang sức và cung cấp dịch vụ	4.508.192.238.607	3.212.967.738.376
Giá vốn bán phụ kiện	7.643.256.055	6.682.827.016
	4.515.835.494.662	3.219.650.565.392

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.510.453.458.079	3.375.998.082.624
Chi phí nhân công	288.672.747.801	211.160.486.960
Chi phí công cụ, dụng cụ	30.590.691.724	29.463.737.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.939.335.289	16.344.382.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.353.119.963	60.228.762.219
Chi phí bằng tiền khác	127.181.759.508	81.051.677.934
	5.051.191.112.364	3.774.247.130.157

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức nhận được	3.000.000.000	5.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.650.945.699	461.684.716
Lãi tiền gửi	809.241.547	450.440.492
Khác	1.309.213.156	3.769.856
	6.769.400.402	5.915.895.064

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	35.160.099.426	38.237.408.560
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	84.691.750.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	563.248.892	194.417.882
Khác	719.682.729	1.127.310.458
	36.443.031.047	124.250.886.900

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí vật liệu quản lý	8.367.134.647	8.352.571.832
Chi phí nhân viên	153.320.019.070	111.643.529.376
Chi phí đồ dùng văn phòng	18.516.544.588	17.052.872.555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.814.949.217	2.513.696.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.567.545.330	55.608.237.031
Chi phí bằng tiền khác	107.163.214.954	62.718.099.122
	358.749.407.806	257.889.006.449

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí vật liệu quản lý	90.817.342	20.137.500
Chi phí nhân viên quản lý	51.992.131.325	36.024.202.438
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.831.972.575	2.476.855.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.968.580.040	4.715.381.186
Thuế, phí và lệ phí	229.015.160	115.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.595.168.246	2.349.798.960
Chi phí bằng tiền khác	15.118.863.137	14.994.038.312
	<u>78.826.547.825</u>	<u>60.695.913.647</u>

31. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	5.302.133.400	43.641.947.529
Các khoản khác	461.425.741	844.541.579
	<u>5.763.559.141</u>	<u>44.486.489.108</u>

32. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thanh lý công cụ, dụng cụ	57.544.214	1.435.582.842
Các khoản bị phạt	68.458.297	3.918.703
Các khoản khác	375.320.030	168.888.064
	<u>501.322.541</u>	<u>1.608.389.609</u>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	93.901.997.926	60.377.645.380
	<u>93.901.997.926</u>	<u>60.377.645.380</u>

34. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ	61.410.869.293	48.455.994.851

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuế hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	82.988.354.832	66.867.915.235
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	191.563.868.433	162.963.895.494
Sau năm năm	108.165.220.098	96.004.469.000
	<u>382.717.443.364</u>	<u>325.836.279.728</u>

Thuế hoạt động chủ yếu là chi phí thuế mặt bằng liên quan đến các cửa hàng đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam của Công ty.

35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh phụ kiện thời trang, dịch vụ kiểm định. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu, kỳ này nhỏ hơn 1% (kỳ trước nhỏ hơn 1%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 24 và số 25 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam (hoạt động xuất khẩu chiếm khoảng 0,9% doanh thu). Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ	Công ty con
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	Bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO	11.097.878.449	7.384.303.570
Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ	-	360.000.000
	<u>11.097.878.449</u>	<u>7.744.303.570</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ	883.291.900	456.115.000
Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO	6.613.320.913	5.300.881.905
	<u>7.496.612.813</u>	<u>5.756.996.905</u>
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	217.141.667	1.168.226.666
Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ	265.643.837	184.684.932
	<u>482.785.504</u>	<u>1.352.911.598</u>
Lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ	3.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO	-	1.000.000.000
	<u>3.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO	<u>1.100.571.027</u>	<u>822.683.491</u>
Các khoản phải thu khác		
Công ty TNHH Một thành viên Thời trang CAO	15.018.298.200	20.242.298.200
Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ (phải thu về lợi nhuận được chia)	1.045.020.543	-
	<u>16.063.318.743</u>	<u>20.242.298.200</u>
Các khoản phải trả người bán		
Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ	-	<u>639.410.000</u>
Các khoản phải trả khác		
Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ	-	<u>271.835.620</u>
Vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	16.640.000.000	26.370.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Giám định PNJ	<u>11.000.000.000</u>	<u>9.000.000.000</u>

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>16.199.948.554</u>	<u>3.032.738.037</u>

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ bao gồm 3.522.244.251 đồng (kỳ trước: 4.247.179.715 đồng), là số tiền lãi vay phát sinh đầu kỳ và không bao gồm 2.559.111.936 đồng (kỳ trước: 6.671.560.038 đồng) là số chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức nhận được trong kỳ từ các công ty con là 3.000.000.000 đồng (kỳ trước: 5.000.000.000 đồng), được căn trừ một phần với công nợ phải trả với các công ty con số tiền 1.954.979.457 đồng. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức nhận được trong kỳ không bao gồm số tiền 1.045.020.543 đồng (kỳ trước: 0 đồng), là số cổ tức đã công bố trong kỳ nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 183/2017/NQ-ĐHĐCB-CTY ngày 23 tháng 02 năm 2017 của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc chào bán thêm 9.827.457 cổ phần riêng lẻ cho các nhà đầu tư và Công ty đã được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bằng công văn số 3915/UBCK-QLCB vào ngày 13 tháng 6 năm 2017.

Tại ngày 19 tháng 7 năm 2017, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 9.827.457 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần cho các nhà đầu tư với giá bán bình quân là 100.880 đồng/cổ phần. Theo đó, tổng số tiền Công ty đã thu được là 975.035.852.458 đồng và được Công ty ghi nhận vào vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần với số tiền lần lượt là 98.274.570.000 đồng và 876.761.282.458 đồng. Hiện tại, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục để niêm yết bổ sung các cổ phần phát hành thêm này.

Một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính có thể thay đổi khi công ty hoàn tất việc phát hành tăng vốn như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

	Mã số	Trình bày		Thay đổi VND
		trước khi tăng vốn VND	sau khi tăng vốn VND	
Tiền	111	35.408.948.466	1.010.444.800.924	(975.035.852.458)
Vốn góp của chủ sở hữu	411	982.745.770.000	1.081.020.340.000	(98.274.570.000)
Thặng dư vốn cổ phần	412	-	876.761.282.458	(876.761.282.458)

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Chi tiết cổ đông của Công ty và vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông góp tại ngày 19 tháng 7 năm 2017 và ngày 01 tháng 01 năm 2017:

	Tại ngày 19/7/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND	%	VND	%
Cao Thị Ngọc Dung	99.667.140.000	9,22%	99.667.140.000	10,14%
Quỹ Đầu tư Route One	52.260.100.000	4,83%	52.260.100.000	5,32%
Aims Asset Management Sdn Bhn	15.000.000.000	1,39%	55.320.900.000	5,63%
Cổ đông khác	914.093.100.000	84,56%	775.497.630.000	78,91%
	1.081.020.340.000	100%	982.745.770.000	100%



Nguyễn Thành Đạt
 Người lập biểu



Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng



Cao Thị Ngọc Dung
 Tổng Giám đốc
 Ngày 07 tháng 8 năm 2017